



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây

Ngày 31/12/2025	56,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	-4.8%	-7.3%

DT thuần Q4/25
242
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 40.0 19.6%
YoY: ▼ 15.0 -6.0%

LN thuần Q4/25
28.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.60 10.2%
YoY: ▲ 2.30 8.9%

LN sau thuế Q4/25
24.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.90 8.5%
YoY: ▲ 1.20 5.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
11.2%
YoY: +/-▲ 1.8%

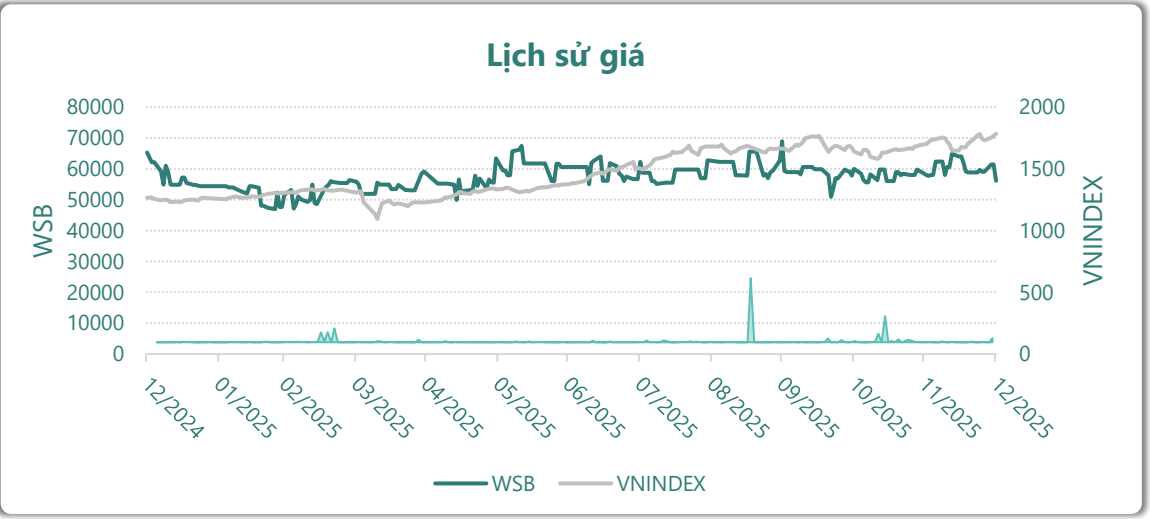
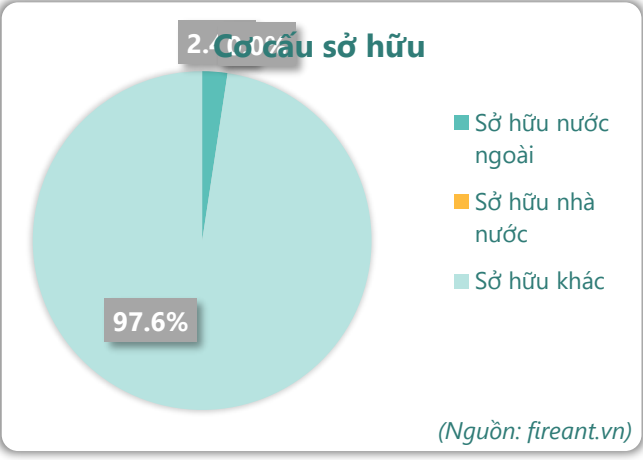
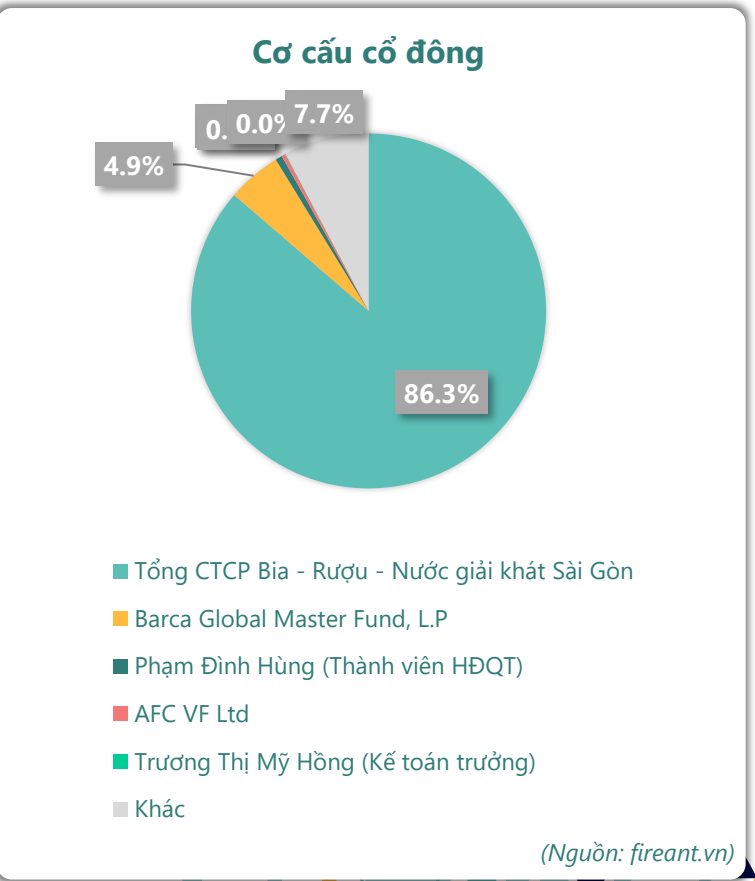
ROE 2025
12.6%
YoY: +/-▲ 1.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	46,960 - 68,951
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	813
Số lượng CPLH (CP)	14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	345
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	(0.31)
EPS	6,748
P/E	8.3

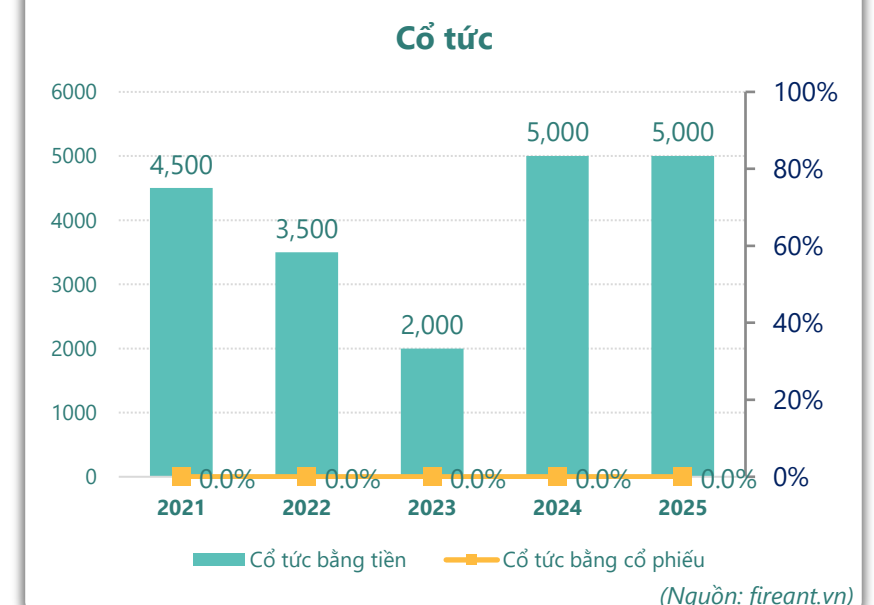
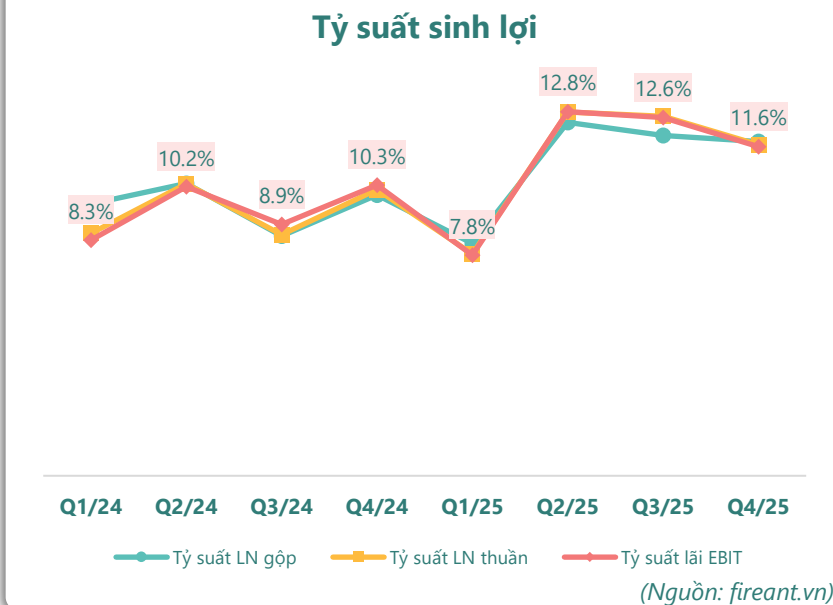
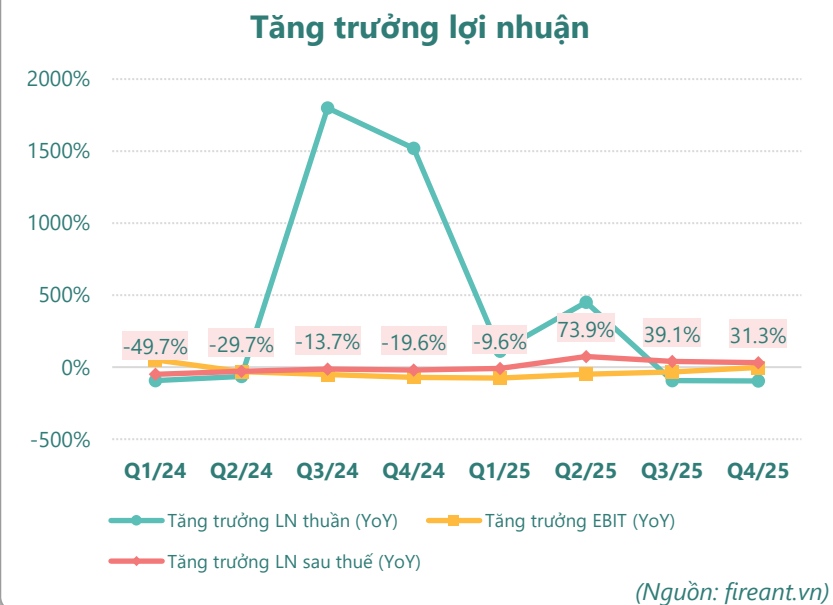
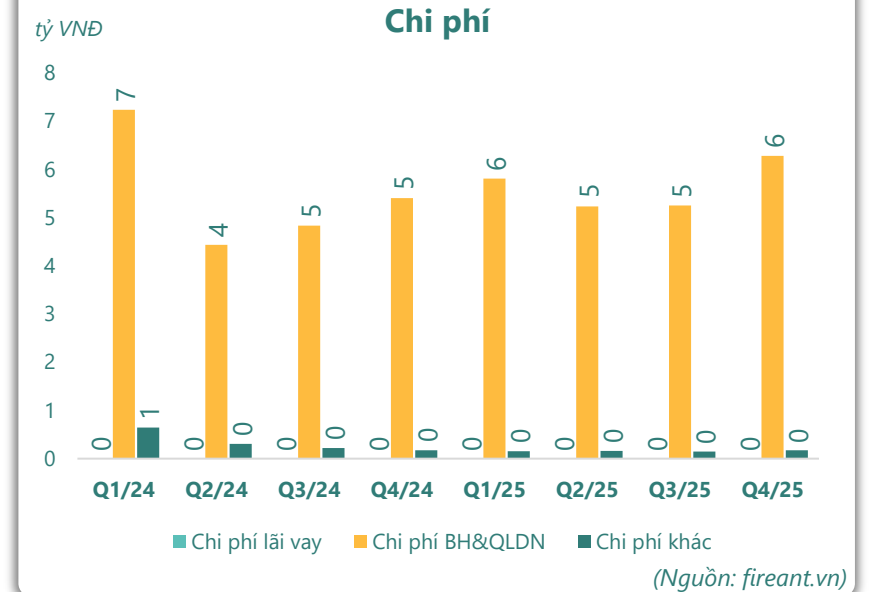
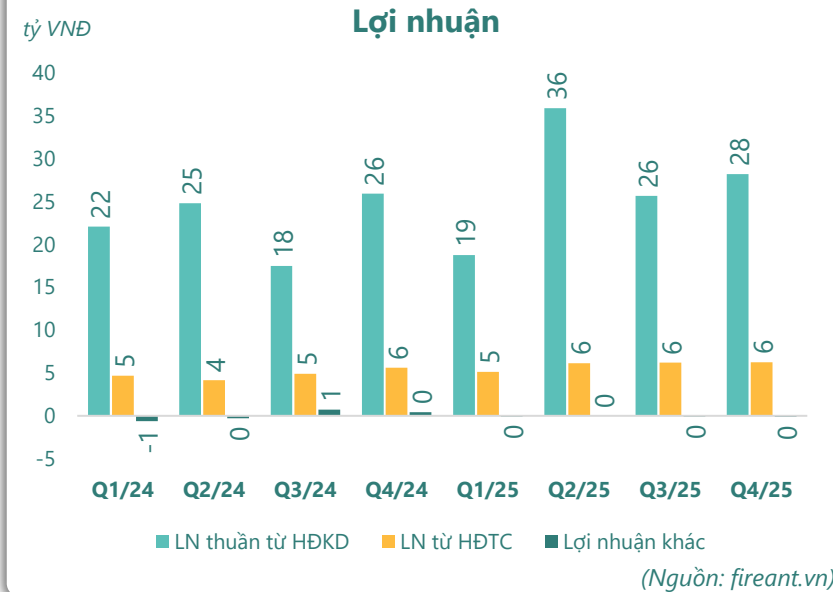
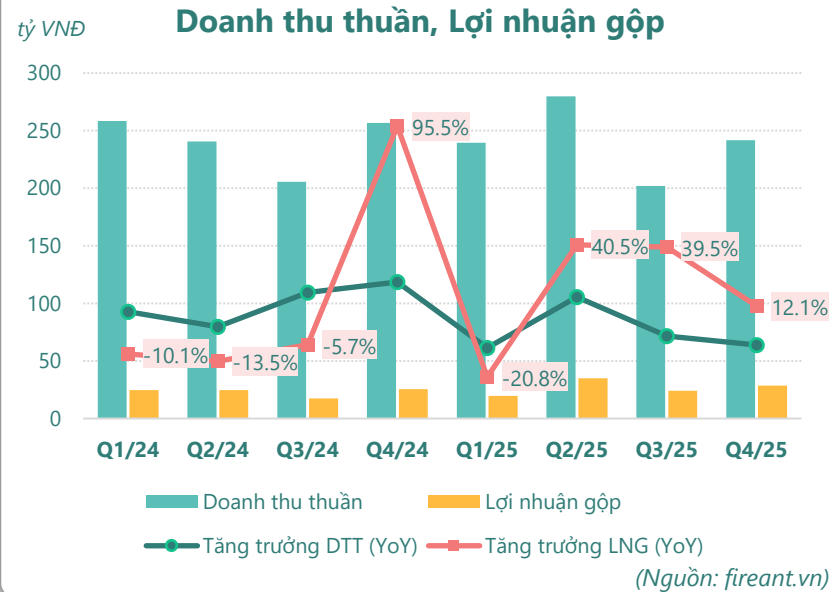
DT thuần 2025
963
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 0.2%

LN thuần 2025
109
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.7 20.1%

LN sau thuế 2025
97.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.4 18.6%



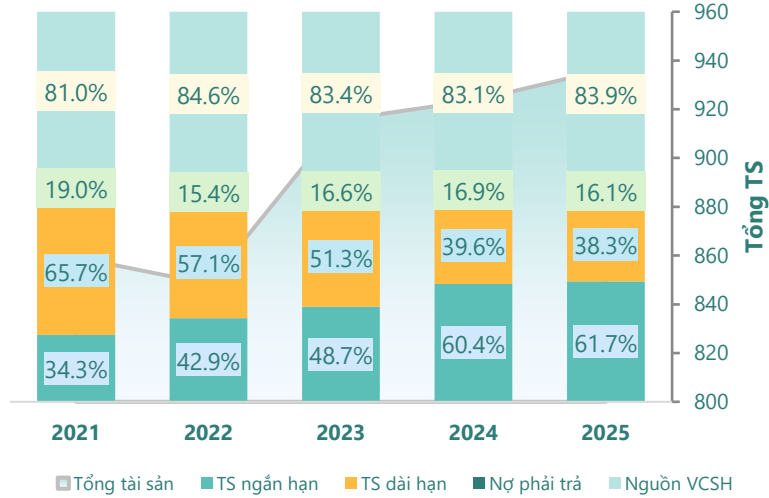
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

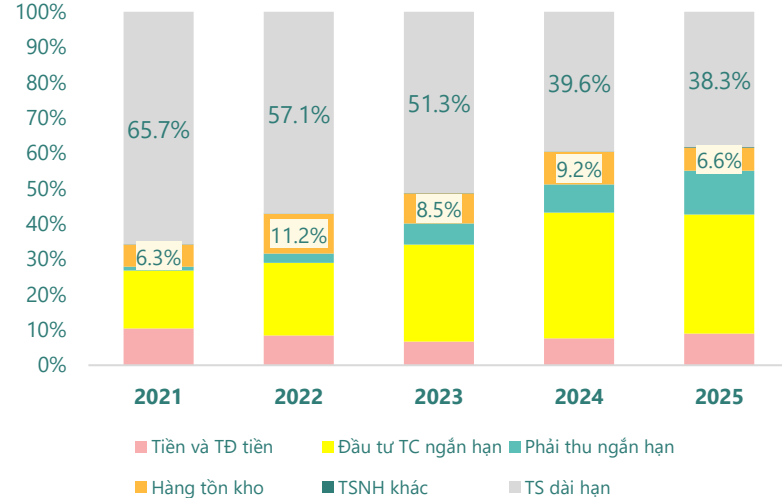
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

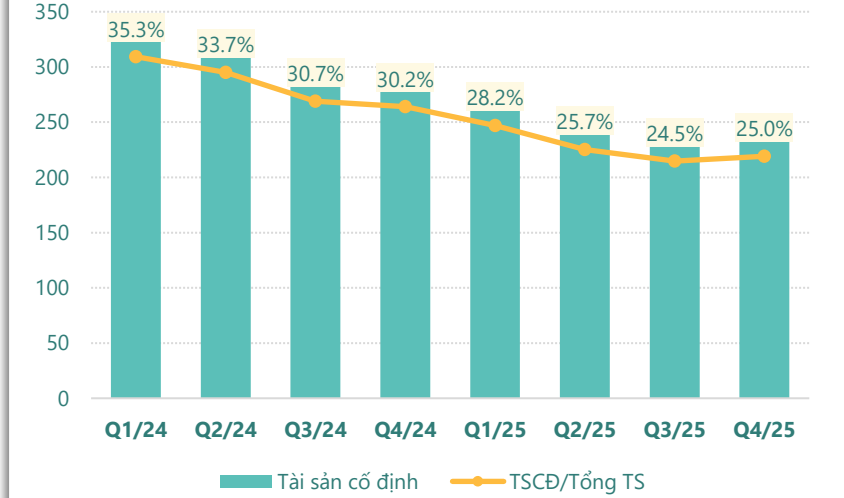
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

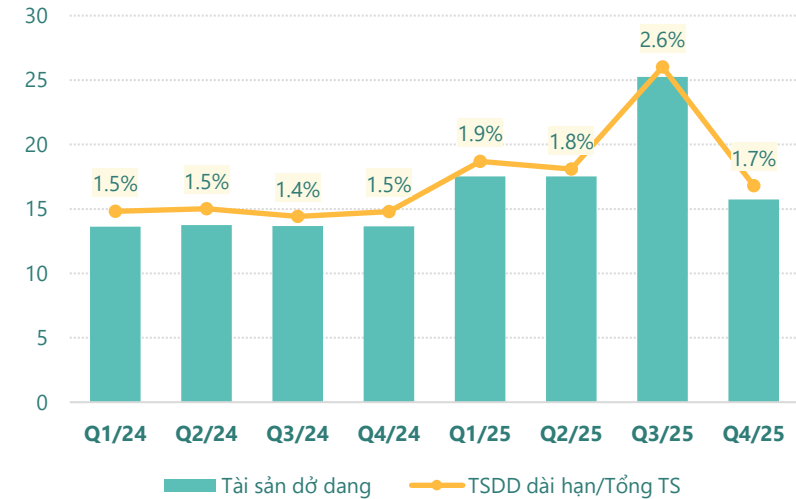
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

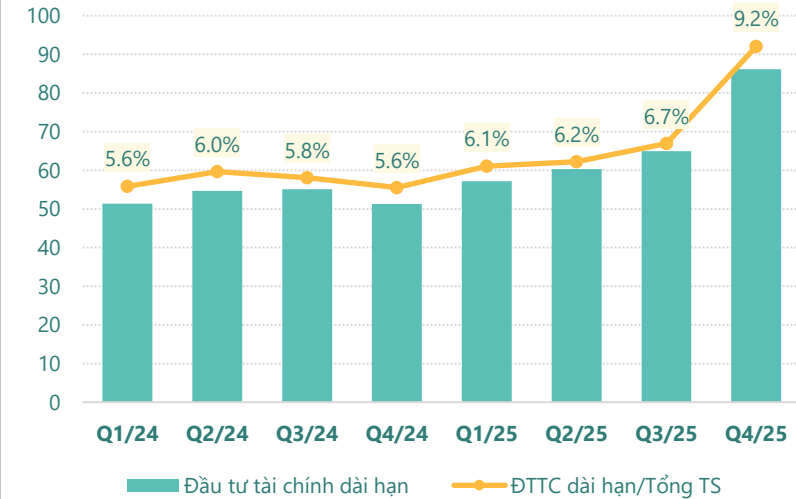
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

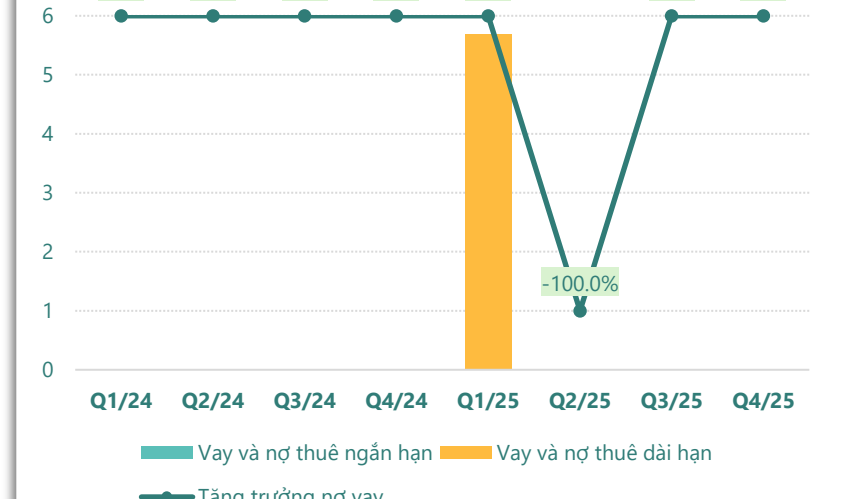
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

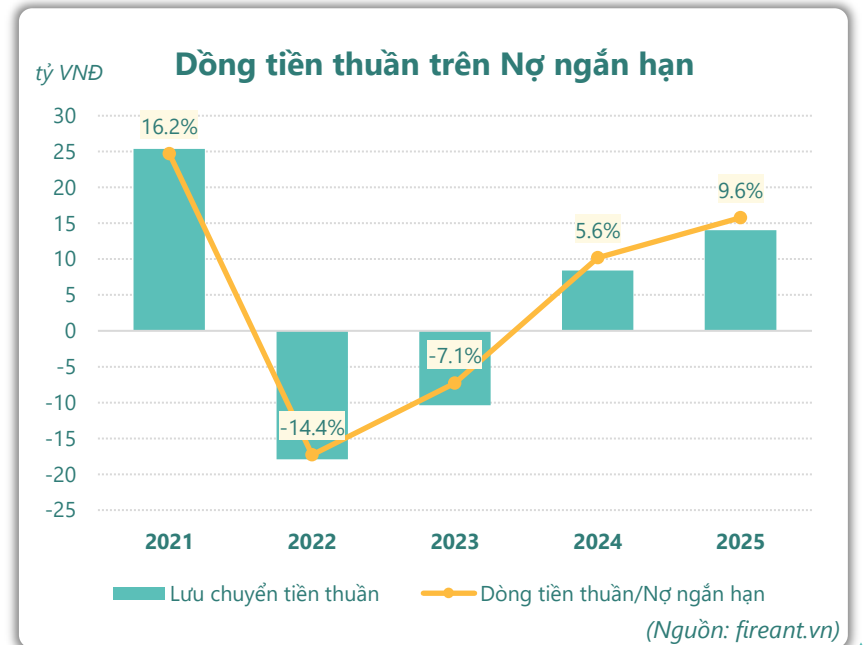
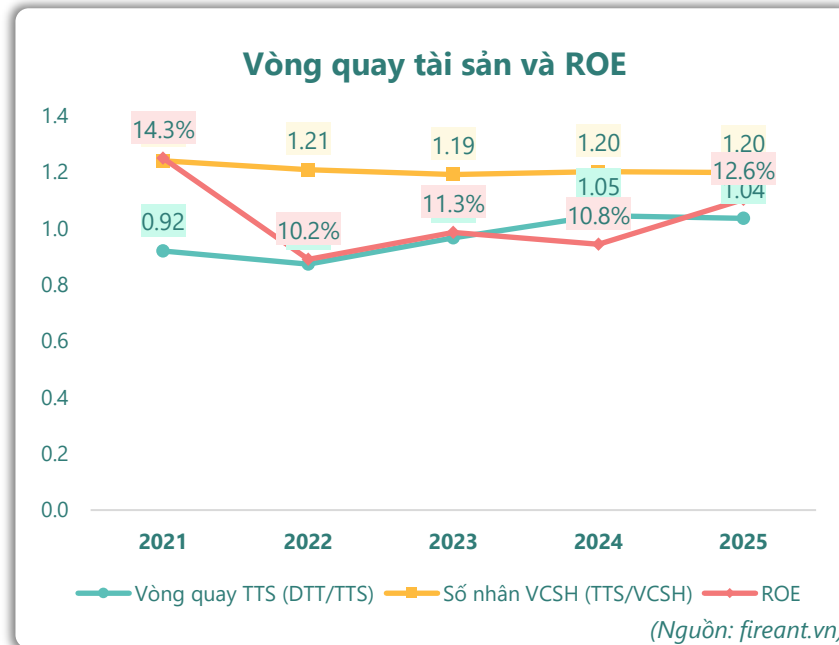
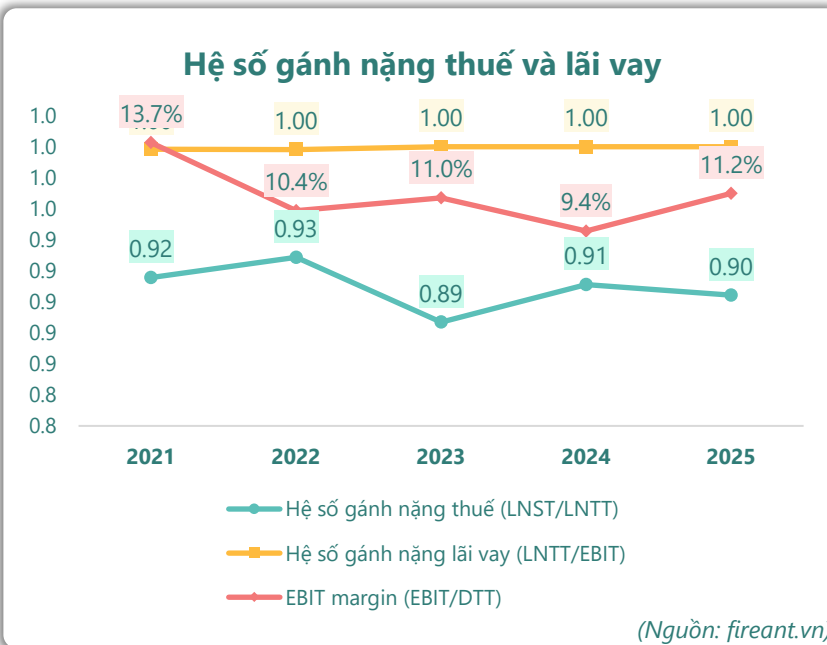
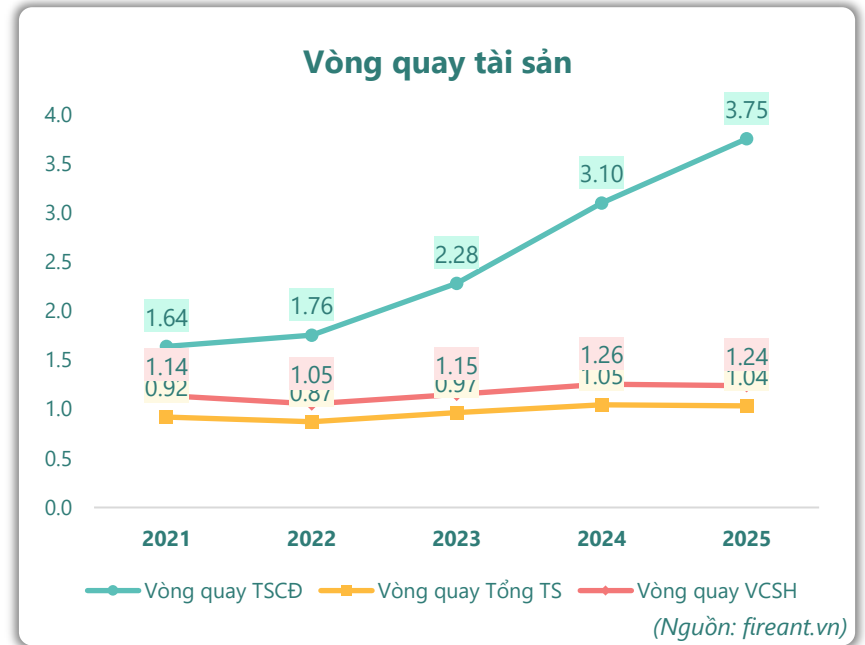
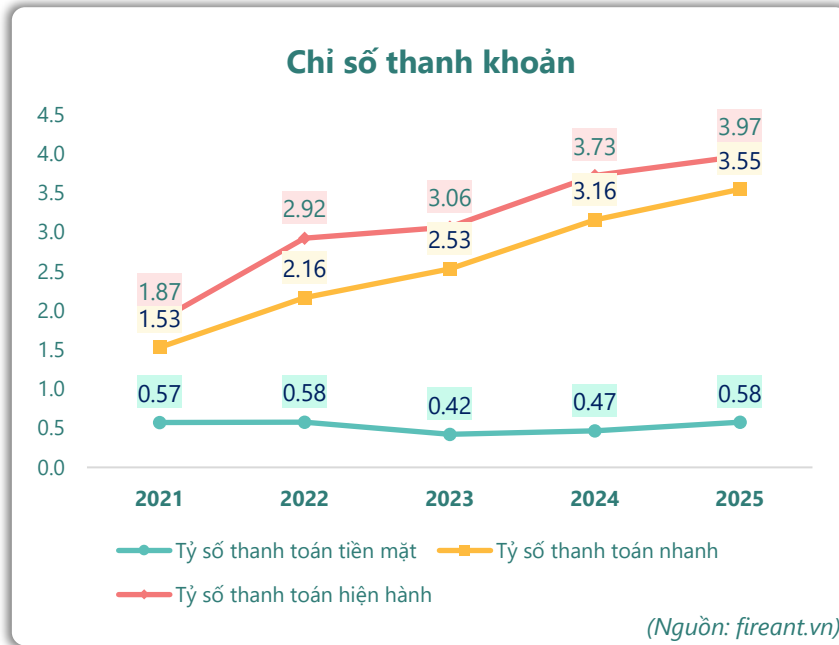
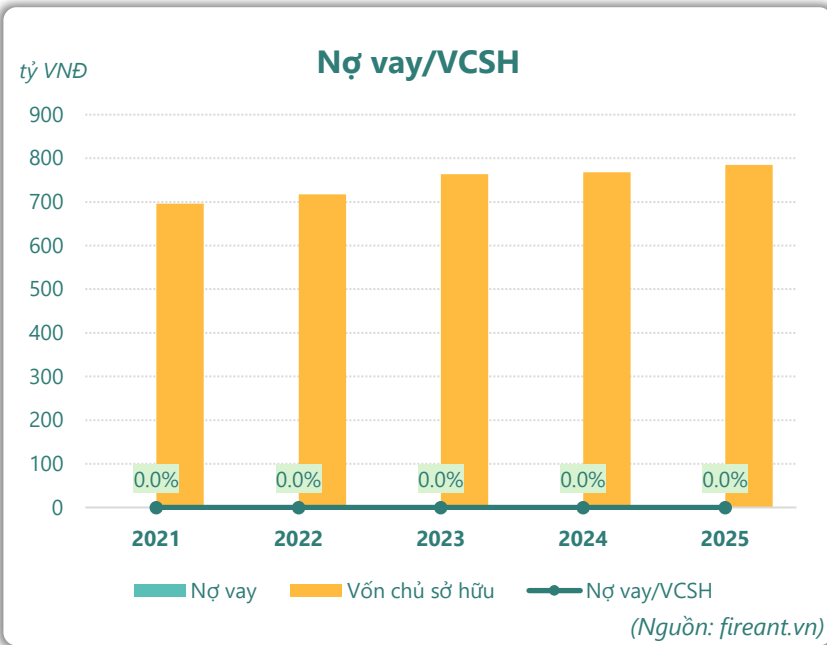
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	242	257	-6.0%	963	961	0.2%
Giá vốn hàng bán	213	231	-7.8%	856	869	-1.5%
Lợi nhuận gộp	28.5	25.4	12.2%	107	92.4	16.1%
Doanh thu HĐTC	6.25	5.62	11.2%	23.7	19.3	22.6%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	-0.26	0.29	-191%	0.09	0.49	-81.6%
Chi phí bán hàng	0.23	0.23	0.3%	1.06	1.56	-32.3%
Chi phí QLDN	6.05	5.18	16.8%	21.5	20.4	5.7%
LN thuần từ HĐKD	28.2	25.9	8.9%	109	90.3	20.1%
Lợi nhuận khác	-0.15	0.41	-136%	-0.30	0.25	-219%
LN trước thuế	28.1	26.3	6.7%	108	90.6	19.5%
Lợi nhuận sau thuế	24.9	23.7	5.3%	97.9	82.5	18.6%
LNST của CĐ cty mẹ	24.9	23.7	5.3%	97.9	82.5	18.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.7	-34.8	44.5	119	2.88	-58.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.9	-2.77	-5.19	-10.8	-10.7	5.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.04	-28.8	0	-43.1	-0.01	-28.8
Tiền đầu kỳ	86.3	136	69.8	109	174	166
Lưu chuyển tiền thuần	49.8	-66.3	39.4	64.9	-7.85	-82.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	136	69.8	109	174	166	83.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	936	924	1.4%
Tài sản ngắn hạn	578	558	3.5%
Tiền và tương đương tiền	83.8	69.8	20.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	315	329	-4.2%
Phải thu ngắn hạn	116	73.3	58.5%
Hàng tồn kho	61.4	85.1	-27.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	0.88	4.2%
Tài sản dài hạn	359	365	-1.8%
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	234	279	-15.9%
Bất động sản đầu tư	1.95	2.11	-7.6%
Tài sản dở dang	15.7	13.7	15.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.2	51.3	68.0%
Tài sản dài hạn khác	20.4	19.7	3.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	151	156	-2.9%
Nợ ngắn hạn	146	150	-2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.94	22.6	-64.8%
Nợ dài hạn	5.64	5.89	-4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	785	768	2.3%
Vốn chủ sở hữu	785	768	2.3%
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

